

A. Type in the alphabet in the box

a chéng zhī
1) 橙汁

xióng māo
2) 熊猫

diàn chē
3) 电车

shuǐ
4) 水

xiǎo mù wū
5) 小木屋

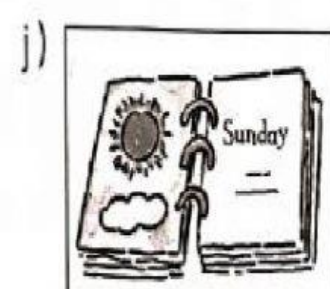
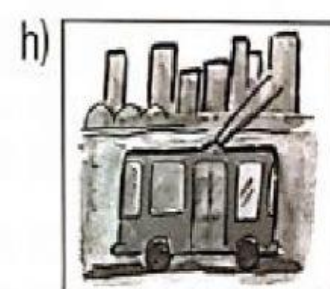
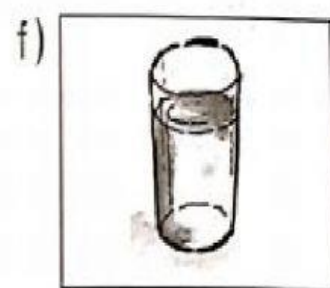
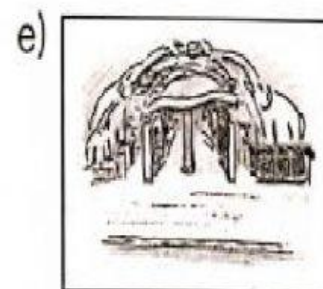
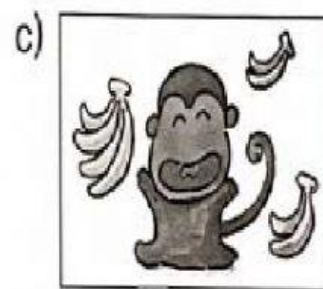
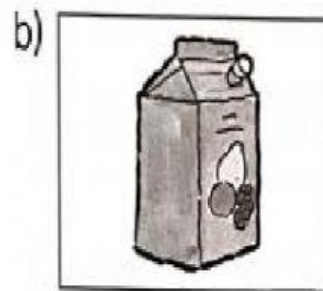
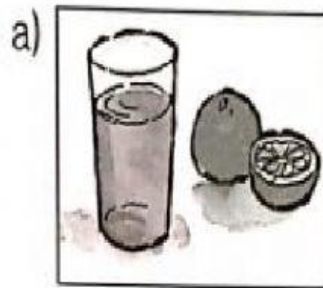
guǒ zhī
6) 果汁

xīng qī rì
7) 星期日

hóu zi
8) 猴子

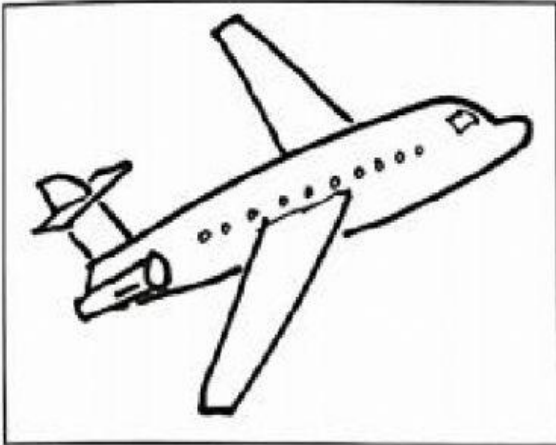
rì chū
9) 日出

dòng wù yuán
10) 动物园

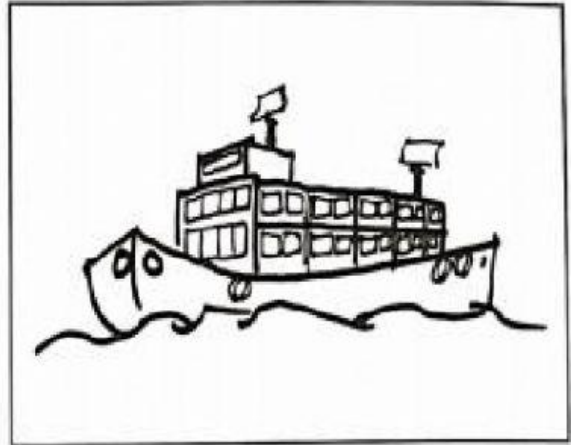


B. Look, read and match. Write the numbers.

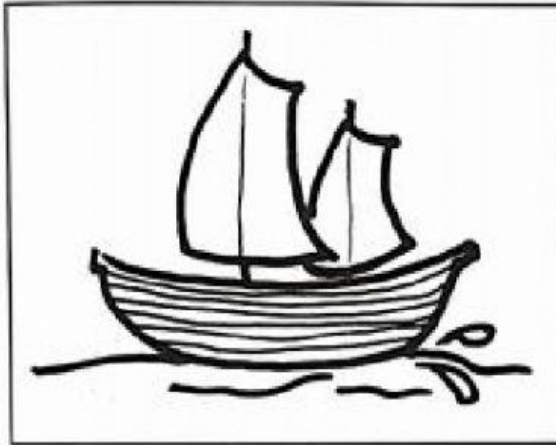
1)



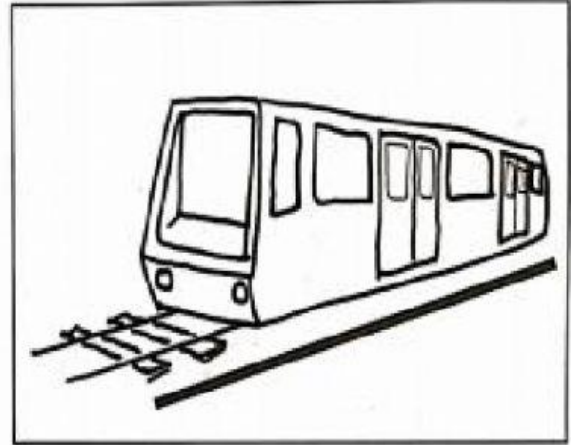
4)



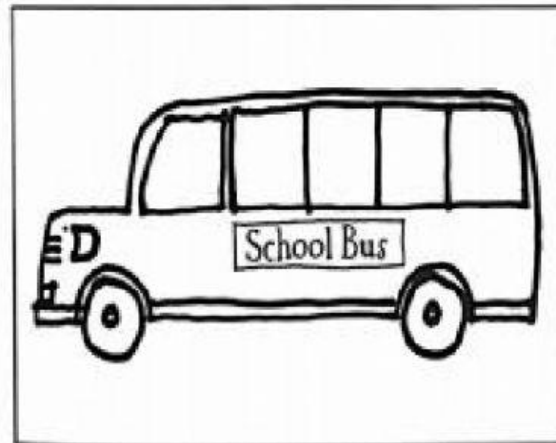
2)



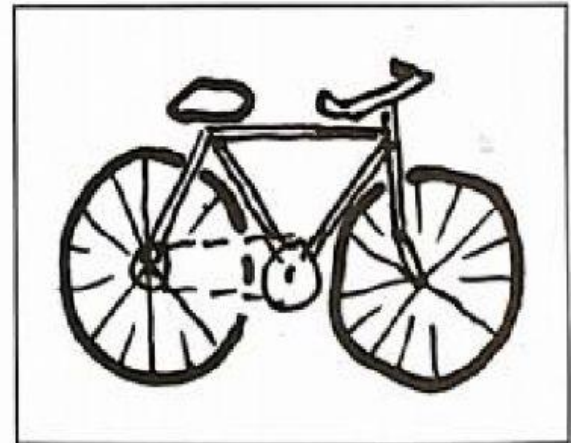
5)



3)



6)



a) 船

b) 地铁

c) 木船

d) 校车

e) 飞机

f) 自行车